



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
HA NOI CPC1
PHARMACEUTICAL JSC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No. 325 /2026/CV-CPC1HN

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 14, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENT**

Kính gửi/To.

- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange* ;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Ha Noi CPC1 Pharmaceutical Joint Stock Company hereby discloses its Reviewed Semi-Annual Financial Statements for the year 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*:

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: DTP
- Địa chỉ/ *Address*: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội/ *Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Thuong Tin Commune, Hanoi city*
- Điện thoại liên hệ/ *Phone*: 0243.3765503 Website: <https://cpc1hn.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information*:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã soát xét/ *Reviewed Semi-Annual Financial Statements for the year 2026*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (For listed organizations without subsidiaries and with subordinate accounting units under the same accounting entity)*;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (For listed organizations with subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (For listed organizations with subordinate accounting units that maintain independent accounting records).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The audit firm issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit/review, or changes from loss to profit or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Corporate income tax profit at the financial result of the report changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *The profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.



This information has been disclosed on the Company's website on August 14, 2026 at the following link: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cau-tai-chinh>.

Trân trọng/ Sincerely,

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC bán niên 2026 đã kiểm toán/
*Reviewed Semi-Annual Financial
Statements for the year 2026*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người Ủy quyền công bố thông tin
HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL
JOINT STOCK COMPANY
Authorized Information Disclose Representative



Tạ Thị Hải Huyền



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 50
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Hà Thị Mai	Trưởng ban	(Trước đó là thành viên Ban kiểm soát và bổ nhiệm Trưởng ban từ ngày 01/01/2026)
Bà Trần Thụy Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban và trở thành thành viên Ban kiểm soát từ ngày 01/01/2026)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Lê Nam Thắng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Lê Nam Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		966.890.739.400	929.287.491.503
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.275.406.292	122.066.528.932
111	1. Tiền		37.275.406.292	37.566.528.932
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.000.000.000	84.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		386.111.679.629	379.016.875.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	281.346.730.759	308.409.634.515
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	86.579.660.546	62.934.511.008
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.463.159.689	8.765.341.523
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.277.871.365)	(1.092.611.898)
140	III. Hàng tồn kho	8	462.657.835.012	424.400.430.272
141	1. Hàng tồn kho		465.286.266.370	427.064.873.865
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.628.431.358)	(2.664.443.593)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.845.818.467	3.803.657.151
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	5.475.030.290	3.803.563.728
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		370.773.463	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	14.714	93.423
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		681.286.252.064	651.558.813.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.362.562.552	3.112.075.667
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.362.562.552	3.112.075.667
220	II. Tài sản cố định		537.352.708.229	418.493.023.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	362.095.908.615	387.935.857.428
222	- Nguyên giá		782.450.689.997	768.559.352.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(420.354.781.382)	(380.623.494.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	175.256.799.614	30.557.166.134
228	- Nguyên giá		183.340.740.867	38.299.446.867
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.083.941.253)	(7.742.280.733)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.791.918.127	145.785.399.824
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	60.791.918.127	145.785.399.824
270	IV. Tài sản dài hạn khác		79.779.063.156	84.168.314.740
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	79.779.063.156	84.168.314.740
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.648.176.991.464	1.580.846.305.296

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		367.036.834.108	380.651.424.489
310	I. Nợ ngắn hạn		296.448.878.085	346.853.239.489
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.626.439.428	51.786.056.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	78.628.886.324	50.670.248.247
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	7.640.155.781	30.029.793.095
315	4. Phải trả người lao động		31.559.940.175	118.490.874.214
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	70.976.849
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.764.807.908	17.325.184.595
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	57.676.024.747	47.706.529.100
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.552.623.722	30.773.576.492
330	II. Nợ dài hạn		70.587.956.023	33.798.185.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	291.730.000	521.500.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	70.296.226.023	33.276.685.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	1.281.140.157.356	1.200.194.880.807
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		405.725.590.000	324.580.840.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		405.725.590.000	324.580.840.000
412	2. Thặng dư vốn		9.442.260.000	9.442.260.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.353.394.407	94.353.394.407
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		771.618.912.949	771.818.386.400
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		658.816.105.946	488.376.533.082
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		112.802.807.003	283.441.853.318
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.648.176.991.464	1.580.846.305.296


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởngLê Nam Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	879.592.086.907	725.851.016.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.349.584.152	2.432.353.330
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		875.242.502.755	723.418.663.208
11	4. Giá vốn hàng bán	22	459.159.926.554	339.811.110.237
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.082.576.201	383.607.552.971
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.351.316.547	604.305.640
23	7. Chi phí tài chính	24	2.682.728.384	2.957.280.419
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.244.270.926	2.132.292.098
25	8. Chi phí bán hàng	25	267.276.364.200	200.557.660.680
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.122.902.527	18.998.601.650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.351.897.637	161.698.315.862
31	11. Thu nhập khác	27	731.121.949	242.006.213
32	12. Chi phí khác	28	281.710.614	21.354.485.929
40	13. Lợi nhuận khác		449.411.335	(21.112.479.716)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.801.308.972	140.585.836.146
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	13.998.501.969	17.521.164.267
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		112.802.807.003	123.064.671.879
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.641	2.882



Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu



Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		126.801.308.972	140.585.836.146
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		40.683.809.814	36.057.041.142
03	- Các khoản dự phòng		149.247.232	(147.587.490)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		44.948.500	521.352.295
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.486.521.898)	(384.851.266)
06	- Chi phí đi vay		2.244.270.926	2.132.292.098
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	15.832.201.461
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.437.063.546	194.596.284.386
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.628.758.839	(47.627.596.072)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.221.392.505)	20.848.403.060
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(46.921.758.161)	(49.598.642.823)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.717.785.022	(1.183.972.997)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.315.247.775)	(2.192.055.848)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.801.524.563)	(34.719.912.164)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.078.483.224)	(2.069.928.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.445.201.179	78.052.578.693
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(79.599.802.308)	(57.463.210.829)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	35.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.486.521.898	349.851.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.113.280.410)	(52.078.359.563)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		99.147.466.038	38.476.672.774
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52.264.735.942)	(43.502.925.012)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.882.730.096	(5.026.252.238)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.785.349.135)	20.947.966.892

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		122.066.528.932	39.923.026.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.773.505)	7.109.190
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	112.275.406.292	60.878.102.724



Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu



Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 405.725.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 405.725.590.000 VND; tương đương 40.572.559 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.009 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.919 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 879.592.086.907 VND, tăng 153.741.070.369 VND, tương ứng 21,18% so với cùng kỳ năm 2025. Doanh thu tăng chủ yếu do Công ty tiếp tục đẩy mạnh thị trường xuất khẩu, mở rộng hoạt động bán lẻ thông qua các sàn thương mại điện tử và website, đồng thời phát triển nhóm khách hàng doanh nghiệp, hiệu thuốc và nhà thuốc cá nhân thông qua việc mở rộng tệp khách hàng và bổ sung các sản phẩm mới trong kỳ.

Cùng với việc mở rộng quy mô hoạt động, chi phí sản xuất và bán hàng của Công ty trong kỳ cũng gia tăng. Giá nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào, đặc biệt đối với một số nguyên vật liệu nhập khẩu, tăng do ảnh hưởng của biến động giá cả trên thị trường trong nước và quốc tế, làm gia tăng chi phí sản xuất và giá vốn hàng bán. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh chính sách tiền lương từ cuối năm 2025 cũng làm chi phí nhân công trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước. Công ty tiếp tục áp dụng các cơ chế thưởng, khuyến mại và chính sách hỗ trợ bán hàng nhằm thúc đẩy hoạt động tiêu thụ và mở rộng thị trường.

Đối với kênh bán hàng qua các sàn thương mại điện tử và website, mặc dù doanh thu có sự tăng trưởng, hoạt động này phát sinh tương đối nhiều chi phí liên quan đến phí sàn, vận hành, quảng bá, khuyến mại và các chi phí hỗ trợ bán hàng. Do đó, mức đóng góp vào lợi nhuận từ kênh bán hàng này thấp hơn mức tăng trưởng doanh thu. Các yếu tố trên làm tốc độ tăng của chi phí cao hơn tốc độ tăng của doanh thu, qua đó ảnh hưởng đến biên lợi nhuận và kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Do tốc độ tăng của giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng cao hơn tốc độ tăng doanh thu, lợi nhuận gộp chỉ tăng 8,47%, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2026 lần lượt giảm 9,81% và 8,34% so với cùng kỳ năm 2025.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Lô DX khu Đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng, Kho hàng tại Đà Nẵng	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Số 181 Đường Thống Nhất, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa	MB2125 Lô N27 + N28 Đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng	Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An	Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa	Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ	Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk	Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội	Tầng 1, 2, 3 Toà nhà Vinh Quang group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Thái Nguyên	Thửa đất số 1525 tờ bản đồ số 75, Khu đô thị Thăng Long, Tổ 40, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	02 - 12 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm/Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 02 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	548.170.069	459.378.460
- Tiền gửi không kỳ hạn	36.727.236.223	37.107.150.472
- Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	84.500.000.000
	112.275.406.292	122.066.528.932

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	VND	Không thời hạn	0,10%	13.024.649.532
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Phòng giao dịch Times City	VND	Không thời hạn	0,10%	4.819.974.897
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	Không thời hạn	0,10%	5.216.961.966
- Các ngân hàng khác	VND/USD/EUR	Không thời hạn	0,10%	13.665.649.828
				36.727.236.223
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	1 tháng	4,75%	35.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	40.000.000.000
				75.000.000.000

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	29.703.623.584	-	23.630.256.423	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	6.711.747.171	-	8.118.056.262	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	4.765.398.737	-	8.425.896.820	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh	1.253.858	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.829.234	-	6.145.997	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	-	43.548.000	-
- Công ty Cổ phần UPHARMA	18.210.394.584	-	7.036.609.344	-
Bên khác	251.643.107.175	(1.146.818.996)	284.779.378.092	(961.559.529)
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	7.393.662.820	-	7.991.942.800	-
- Công ty Cổ phần Novopharm - Nhà máy GMP Dược phẩm	660.623.849	-	8.042.061.513	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinh Quang	4.025.365.200	-	6.120.060.370	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	16.483.248.569	-	15.060.097.971	-
- Các khách hàng khác	223.080.206.737	(1.146.818.996)	247.565.215.438	(961.559.529)
	281.346.730.759	(1.146.818.996)	308.409.634.515	(961.559.529)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Ourlead Pte. Ltd	23.873.550.698	-	19.004.400.000	-
- Sicor De Mexico S.A. De C.V.	7.668.180.000	-	3.794.650.000	-
- Ima Sarong S.R.L	-	-	2.463.187.766	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp lực	2.493.760.659	-	17.920.426.402	-
- Trả trước cho người bán khác	52.544.169.189	(131.052.369)	19.751.846.840	(131.052.369)
	86.579.660.546	(131.052.369)	62.934.511.008	(131.052.369)

6. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	8.949.822	-
- Tạm ứng	6.709.874.094	-	7.909.474.381	-
Ông Lê Mạnh Hiệp	2.640.079.112	-	683.631.584	-
Ông Lê Mạnh Duy	854.537.248	-	89.223.102	-
Các đối tượng khác	3.215.257.734	-	7.136.619.695	-
- Ký cược, ký quỹ	495.905.682	-	528.734.314	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm	50.000.000	-	50.000.000	-
Trung ương CPC1				
Các đối tượng khác	445.905.682	-	478.734.314	-
- Phải thu khác (*)	12.257.379.913	-	318.183.006	-
	19.463.159.689	-	8.765.341.523	-

(*) Bao gồm các khoản tạm ứng lương cho cán bộ nhân viên theo các chương trình truyền thông hoặc chính sách hỗ trợ người lao động, số dư tại 30/06/2026 là: 11.952.800.000 VND. Các khoản này sẽ được khấu trừ qua lương trong thời gian tối đa 48 tháng.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	3.362.562.552	-	3.112.075.667	-
Công ty TNHH Sản xuất Hàng tiêu dùng Bình Tiên	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đức - Việt	400.000.000	-	400.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	1.732.540.149	-	1.732.540.149	-
Các đối tượng khác	630.022.403	-	379.535.518	-
	3.362.562.552	-	3.112.075.667	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-

7. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	1.749.295.364	602.476.368	1.709.166.558	747.607.029
+ Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Gia Lai	200.697.000	-	200.697.000	-
+ Trung tâm Y tế thị xã Trảng Bàng	278.109.000	85.490.700	275.169.000	220.621.500
+ Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	103.321.200	45.223.860	140.163.000	82.065.660
+ Trung tâm Y tế huyện Lạc Sơn	-	-	297.628.000	89.288.400
+ M/S R And S International	203.229.272	-	203.151.466	-
+ Các đối tượng khác	963.938.892	471.761.808	592.358.092	355.631.469
- Trả trước cho người bán	131.052.369	-	131.052.369	-
+ Công ty Cổ phần Scooter Việt	127.050.000	-	127.050.000	-
+ Công ty TNHH in Hòa Nhơn	4.002.369	-	4.002.369	-
	1.880.347.733	602.476.368	1.840.218.927	747.607.029

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	39.055.916.486	-	12.476.947.242	-
- Nguyên liệu, vật liệu	161.335.512.324	(538.057.090)	131.525.864.774	(696.809.127)
- Công cụ, dụng cụ	33.172.051	-	14.093.380	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.445.972.548	-	8.998.336.504	-
- Sản phẩm	154.498.594.302	(2.040.876.047)	149.682.071.277	(1.967.634.466)
- Hàng hoá	101.917.098.659	(49.498.221)	124.367.560.688	-
	465.286.266.370	(2.628.431.358)	427.064.873.865	(2.664.443.593)

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	129.722.220	129.722.220	130.768.167.000	130.768.167.000
Mua đất tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	123.930.000.000	123.930.000.000
Mua đất tại Cà Mau	-	-	6.838.167.000	6.838.167.000
Hệ thống lọc nước	129.722.220	129.722.220	-	-
- Xây dựng cơ bản	60.466.908.777	60.466.908.777	14.821.945.694	14.821.945.694
Dự án nhà máy sản xuất tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương (1)	11.165.235.099	11.165.235.099	11.165.235.099	11.165.235.099
Dự án nhà máy Tân Phú Trung (2)	2.115.849.194	2.115.849.194	1.915.849.194	1.915.849.194
Dự án nhà kho thông minh 1	335.984.577	335.984.577	335.984.577	335.984.577
Dự án nhà kho thông minh 2 (3)	46.611.202.407	46.611.202.407	1.387.495.324	1.387.495.324
Dự án khác	238.637.500	238.637.500	17.381.500	17.381.500
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	195.287.130	195.287.130	195.287.130	195.287.130
Nhà xưởng 4 tầng	195.287.130	195.287.130	195.287.130	195.287.130
	60.791.918.127	60.791.918.127	145.785.399.824	145.785.399.824

(1) Dự án nhà máy sản xuất tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương

- Tên dự án: Dự án nhà máy sản xuất Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội;
- Địa điểm xây dựng: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Làm dây chuyền sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng;
- Diện tích xây dựng: Tổng diện tích sàn 7.734 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 450.000.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 10/2026 đến tháng 06/2028;
- Các hạng mục đang dở dang: Các chi phí liên quan tư vấn, thiết kế nhà xưởng;
- Đến thời điểm 30/06/2026: Dự án đang triển khai giai đoạn thẩm tra bản vẽ thiết kế.

(2) Dự án nhà máy Tân Phú Trung

- Tên Dự án: Dự án nhà máy sản xuất Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội;
- Địa điểm xây dựng: Lô A5-11, đường D2&N2, khu A5, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích xây dựng: Làm dây chuyền sản xuất thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và kho chứa hàng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng;
- Diện tích xây dựng: Tổng diện tích sàn 6.586,9m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 350.000.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 08/2026 đến tháng 04/2028;
- Các hạng mục đang dở dang: Các chi phí liên quan điều chỉnh thiết kế nhà máy, điều chỉnh quy hoạch 1/500;
- Đến thời điểm 30/06/2026: Dự án đang trong giai đoạn thẩm định bản vẽ thiết kế.

(3) Dự án Nhà kho thông minh 2

- Tên dự án: Dự án nhà kho;
- Địa điểm xây dựng: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Làm kho chứa hàng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng;
- Diện tích xây dựng: Tổng diện tích sàn 3.093 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 250.000.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 11/2025 đến tháng 10/2026;
- Các hạng mục đang dở dang: Các chi phí liên quan xây dựng, lắp đặt thiết bị cho kho;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: Dự án đang triển khai phần hoàn thiện xây dựng, hệ thống MEP, PCCC và lắp đặt thiết bị.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	158.956.780.559	543.520.458.832	32.446.130.166	870.499.091	32.765.483.409	768.559.352.057
- Mua trong kỳ	-	12.075.509.342	1.701.729.091	-	640.660.369	14.417.898.802
- Cải tạo, nâng cấp	1.491.901.679	88.400.000	-	-	-	1.580.301.679
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(610.862.541)	(610.862.541)
- Trả lại nhà cung cấp (*)	-	(1.496.000.000)	-	-	-	(1.496.000.000)
Số dư cuối kỳ	160.448.682.238	554.188.368.174	34.147.859.257	870.499.091	32.795.281.237	782.450.689.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.029.661.383	300.525.627.005	22.755.890.114	655.764.664	18.656.551.463	380.623.494.629
- Khấu hao trong kỳ	3.590.445.474	32.042.010.707	1.987.631.923	155.254.164	2.643.966.644	40.419.308.912
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(610.862.541)	(610.862.541)
- Trả lại nhà cung cấp (*)	-	(77.159.618)	-	-	-	(77.159.618)
Số dư cuối kỳ	41.620.106.857	332.490.478.094	24.743.522.037	811.018.828	20.689.655.566	420.354.781.382
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	120.927.119.176	242.994.831.827	9.690.240.052	214.734.427	14.108.931.946	387.935.857.428
Tại ngày cuối kỳ	118.828.575.381	221.697.890.080	9.404.337.220	59.480.263	12.105.625.671	362.095.908.615

(*) Trong kỳ, Công ty đã trả lại nhà cung cấp 01 máy quang phổ Raman TruSCAN và 02 máy in USB-P25 do lỗi kỹ thuật. Nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản trả lại lần lượt là 1.496.000.000 VND và 77.159.618 VND.

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Chi phí thanh lý	Giá trị thu được từ thanh lý
		VND	VND	VND	VND
Hệ thống máy đúc, thổi, rót, hàn tự động thuốc, TTBYT, TPBVSK model 460-15 (Mã TS21.029)	Đang sử dụng	92.918.419.994	52.204.040.144	-	-
Hệ thống máy đúc, thổi, rót, hàn tự động thuốc, TTBYT, TPBVSK model 460-15 (Mã H00032)	Đang sử dụng	91.098.380.885	10.453.522.140	-	-
Hệ thống cây xanh thăm cỏ	Thanh lý	610.862.541	-	-	-
Các tài sản khác	Đang sử dụng	598.433.889.118	299.438.346.331	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 179.482.433.257 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.309.238.277 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.268.246.867	2.031.200.000	38.299.446.867
- Mua trong kỳ	145.041.294.000	-	145.041.294.000
Số dư cuối kỳ	181.309.540.867	2.031.200.000	183.340.740.867
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.300.689.543	1.441.591.190	7.742.280.733
- Khấu hao trong kỳ	225.157.182	116.503.338	341.660.520
Số dư cuối kỳ	6.525.846.725	1.558.094.528	8.083.941.253
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.967.557.324	589.608.810	30.557.166.134
Tại ngày cuối kỳ	174.783.694.142	473.105.472	175.256.799.614

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản/Địa chỉ	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Giá trị quyền sử dụng đất			181.309.540.867	174.783.694.142
Thửa đất số 12, tại 317 Khuông Việt, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (2.273,2 m2)	Lâu dài	Xây văn phòng	138.203.127.000	138.203.127.000
Thửa đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, Thành phố Hà Nội (30.306,3 m2)	Đến 29/05/2057	Làm văn phòng Công ty và Xưởng sản xuất,	20.260.434.763	13.734.588.038
Thửa đất số 1525, tờ bản đồ số 75, Khu đô thị Thăng Long, tổ 40, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên (354,4 m2)	Lâu dài	Làm chi nhánh	16.007.812.104	16.007.812.104
Thửa đất số 847 tại Khóm 2, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (150 m2)	Lâu dài	Mở rộng văn phòng và kho	2.279.389.000	2.279.389.000
Thửa đất số 848 tại Khóm 2, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (150 m2)	Lâu dài	Mở rộng văn phòng và kho	2.279.389.000	2.279.389.000
Thửa đất số 849 tại Khóm 2, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (150 m2)	Lâu dài	Mở rộng văn phòng và kho	2.279.389.000	2.279.389.000
Phần mềm máy tính			2.031.200.000	473.105.472
			183.340.740.867	175.256.799.614

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.268.246.867 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.119.500.000 VND.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	186.316.991	189.624.526
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.052.324.085	2.636.760.440
- Chi phí thuê văn phòng	648.607.871	899.000.000
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	577.838.112	-
- Các khoản khác	2.009.943.231	78.178.762
	5.475.030.290	3.803.563.728
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung (*)	10.997.400.519	11.190.903.165
- Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng (**)	13.675.432.981	13.307.324.488
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.134.922.776	26.215.086.480
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	28.097.417.173	32.147.901.633
- Các khoản khác	1.873.889.707	1.307.098.974
	79.779.063.156	84.168.314.740

(*) Tiền thuê đất và hạ tầng thanh toán một lần cho diện tích đất 6.586,9 m² tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc. Mục đích thuê là thực hiện Dự án nhà máy Tân Phú Trung của Công ty (chi tiết tại thuyết minh số 09). Thời gian thuê đất từ thời điểm ký hợp đồng thuê đất chính thức ngày 10 tháng 06 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054. Công ty thực hiện phân bổ theo thời gian thuê của hợp đồng.

(**) Khoản mục này là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có thời hạn đối với diện tích 7.694,0 m² tại Khu Công nghiệp Hòa Khánh mở rộng từ Công ty TNHH MTV Thành Hoàng Châu, theo hợp đồng ngày 17/10/2024. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khu đất có nguồn gốc thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 25/03/2054 và được Công ty sử dụng để thực hiện dự án đầu tư của Công ty. Khoản chi phí nhận chuyển nhượng được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại.

13. CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	37.256.529.100	58.334.231.589	45.714.735.942	49.876.024.747
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	12.431.840.540	2.319.198.152	12.431.840.540	2.319.198.152
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	18.544.930.064	29.753.077.200	18.544.930.144	29.753.077.120
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	6.279.758.496	26.261.956.237	14.737.965.258	17.803.749.475
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.450.000.000	3.900.000.000	6.550.000.000	7.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.700.000.000	3.900.000.000	3.800.000.000	7.800.000.000
	47.706.529.100	62.234.231.589	52.264.735.942	57.676.024.747
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	43.726.685.000	40.919.541.023	6.550.000.000	78.096.226.023
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.700.000.000	-	3.800.000.000	23.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	13.276.685.000	40.919.541.023	-	54.196.226.023
	43.726.685.000	40.919.541.023	6.550.000.000	78.096.226.023
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.450.000.000)	(3.900.000.000)	(6.550.000.000)	(7.800.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	33.276.685.000			70.296.226.023

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Hợp đồng số: NTL-HĐCV/25037)	VND	8,00%	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản và tín chấp (1)	2.319.198.152	12.431.840.540
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City (Hợp đồng số: BMA.DN.6602.170425 và BMA.DN.6526.290426)	USD	4,20%	8 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản (2)	29.753.077.120	18.544.930.064
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (Hợp đồng số: 01/2025- HĐCVHM/NHCT360-CPC1)	VND - USD	4,2% - 6,4%	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản (3)	17.803.749.475	6.279.758.496
						49.876.024.747	37.256.529.100

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp và số dư tiền gửi tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Lê Nam Thắng, giá trị 10.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số NTL-HĐCC/24031.

(2) Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà máy dược phẩm, máy móc thiết bị tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (Nay là xã Thường Tín, thành phố Hà Nội).

- (3) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Máy móc thiết bị;
 - + Máy tạo hình, chiết rót và hàn dạng đứng tự động model SD-20 (Sarong);
 - + Máy sản xuất thực phẩm probiotic bằng phương pháp lên men nhân hiệu Ritai model RTY-MS3000; Máy dán nhãn model S212;
 - + Máy đóng gói model XWZ120;
 - + Máy khắc laser model CS350 và ES500;
 - + Cân kiểm tra trọng lượng tự động model D1000.
 - Quyền sử dụng đất tại phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City (Hợp đồng số: BMA.DN.328.121217)	VND	8,50%	19/04/2026	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15	Tài sản (4)	-	2.750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Hợp đồng số: 01/2021/3383375/HĐTC)	VND	7,2% (trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi định kỳ 1 năm 2 lần)	07/09/2029	Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc	Tài sản (5)	23.900.000.000	27.700.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (Hợp đồng số: 01/2025-HCVDADT/NHCT360-CPC1-MMTB1 và 01/2026-HCVDADT/NHCT360-CPC1)	VND	5,80%	19/09/2031	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Hệ thống nhà kho thông minh"	Tài sản (6)	54.196.226.023	13.276.685.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						78.096.226.023	43.726.685.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(7.800.000.000)	(10.450.000.000)
						70.296.226.023	33.276.685.000



- Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	749.402.308	233.510.104
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	749.402.308	225.460.672
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	8.049.432
Bên khác	79.877.037.120	51.552.546.793
- Công ty TNHH Novopharm	1.113.327.229	1.608.475.393
- Ineos Singapore Pte., Ltd	8.332.028.612	4.073.663.880
- Jiangxi Chunguang New Materials Technology Co., Ltd	-	4.379.505.099
- Công ty TNHH sản xuất và Xuất nhập khẩu Bao bì Hà Nội	2.618.239.277	3.360.376.127
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Bao bì Sông Lam	2.062.887.860	3.169.968.198
- Huỳnh Anh Phương	13.770.000.000	-
- Biofer S.p.A	4.159.618.750	-
- Phải trả các đối tượng khác	47.820.935.392	34.960.558.096
	80.626.439.428	51.786.056.897

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia	834.120.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Green Việt Nam	5.022.622.075	-
- Vitafarma S.A.	2.186.935.917	2.530.960.000
- Jing Wei Kang Kang Trading Limited	1.047.200.000	1.309.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	69.538.008.332	46.830.288.247
	78.628.886.324	50.670.248.247

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	819.238.768	1.955.344.968
- Bảo hiểm xã hội	2.205.866.787	-
- Bảo hiểm y tế	409.132.350	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	175.410.800	-
- Ứng trước tiền hàng ủy thác	-	300.000.000
- Các khoản giữ lại của cán bộ công nhân viên	3.664.068.133	5.854.401.062
- Tiền ứng trước của cộng tác viên	8.220.715.344	8.067.746.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.270.375.726	1.147.691.674
+ Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	235.000.000	81.000.000
+ Phải trả các đối tượng khác	1.035.375.726	1.066.691.674
	16.764.807.908	17.325.184.595
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	291.730.000	521.500.000
	291.730.000	521.500.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	19.000.000	3.000.000
Bà Hà Thị Mai	28.000.000	3.000.000
Ông Trần Nghĩa Lợi	31.000.000	9.000.000
Bà Trần Thụy Khanh	49.000.000	33.000.000
Ông Lê Nam Thắng	46.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	31.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	31.000.000	9.000.000
	235.000.000	81.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	708.458.548.850	974.544.623.257
Tăng vốn trong kỳ trước	162.290.420.000	-	-	-	162.290.420.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	123.064.671.879	123.064.671.879
Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	(220.082.015.768)	(220.082.015.768)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(162.290.420.000)	(162.290.420.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(32.458.084.000)	(32.458.084.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.861.607.979)	(11.861.607.979)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(13.399.903.789)	(13.399.903.789)
Số dư cuối kỳ trước	324.580.840.000	9.442.260.000	94.353.394.407	611.441.204.961	1.039.817.699.368
Số dư đầu năm nay	324.580.840.000	9.442.260.000	94.353.394.407	771.818.386.400	1.200.194.880.807
Tăng vốn trong kỳ này	81.144.750.000	-	-	-	81.144.750.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	112.802.807.003	112.802.807.003
Phân phối lợi nhuận (*):	-	-	-	(113.002.280.454)	(113.002.280.454)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(81.144.750.000)	(81.144.750.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.172.092.666)	(14.172.092.666)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(88.000.000)	(88.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(17.597.437.788)	(17.597.437.788)
Số dư cuối kỳ này	405.725.590.000	9.442.260.000	94.353.394.407	771.618.912.949	1.281.140.157.356

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 150/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, bao gồm:

(1) Trích lập các quỹ:

- + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế năm 2025, tương ứng 14.172.092.666 VND;
- + Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 88.000.000 VND;
- + Trích quỹ thưởng Ban Điều hành: 17.597.437.788 VND.

(2) Chi trả cổ tức năm 2025:

- Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 gồm cổ tức bằng cổ phiếu và cổ tức bằng tiền, cụ thể:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu: tỷ lệ phát hành 25% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền 4:1 (cổ đông sở hữu 04 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 8.114.521 cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá dự kiến là 81.145.210.000 VND;
- + Cổ tức bằng tiền: tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

- Kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 vào ngày 04/06/2026.

Theo kết quả phát hành được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 246/2026/NQ-HĐQT ngày 12/06/2026:

- + Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 8.114.521 cổ phiếu;
- + Số lượng cổ phiếu thực tế đã phân phối: 8.114.475 cổ phiếu cho 311 cổ đông;
- + Số lượng cổ phiếu còn lại chưa phân phối: 46 cổ phiếu lẻ. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ này được hủy bỏ theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ đã được phê duyệt;
- + Tổng giá trị cổ phiếu thực tế phát hành theo mệnh giá: 81.144.750.000 VND;
- + Tổng số cổ phiếu đang lưu hành sau phát hành: 40.572.559 cổ phiếu;
- + Vốn điều lệ sau phát hành: 405.725.590.000 VND.

Ngày 12/06/2026, Công ty ban hành Thông báo số 248/2026/TB-CPC1HN về việc thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết, theo đó số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết tăng từ 32.458.084 cổ phiếu lên 40.572.559 cổ phiếu, tương ứng tăng 8.114.475 cổ phiếu; vốn điều lệ tăng từ 324.580.840.000 VND lên 405.725.590.000 VND, tương ứng tăng 81.144.750.000 VND. Tiếp đó, ngày 16/06/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Công văn số 5474/UBCK-QLCB thông báo đã nhận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty, ghi nhận Công ty đã phân phối 8.114.475 cổ phiếu, đồng thời đề nghị Công ty liên hệ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam để thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung theo quy định.

Ngày 24/06/2026, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, theo đó vốn điều lệ của Công ty được cập nhật từ 324.580.840.000 VND lên 405.725.590.000 VND, phù hợp với kết quả thực tế của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.

Ngày 29/06/2026, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) ban hành Công văn số 8181/VSDC-ĐKCP.NV về việc điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký, mã chứng khoán DTP. Theo đó, số lượng cổ phiếu đăng ký của Công ty được điều chỉnh tăng thêm 8.114.475 cổ phiếu, từ 32.458.084 cổ phiếu lên 40.572.559 cổ phiếu, hình thức đăng ký ghi sổ, với lý do điều chỉnh tăng là trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Ngày 01/07/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 857/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty.

Ngày 09/07/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Thông báo số 997/TB-SGDHN về ngày giao dịch đối với cổ phiếu thay đổi đăng ký giao dịch của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 8.114.475 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá 81.144.750.000 VND; tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch sau thay đổi là 40.572.559 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá 405.725.590.000 VND. Số cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung được giao dịch kể từ ngày 15/07/2026.

- Cổ tức bằng tiền:

Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa thực hiện chi trả khoản cổ tức bằng tiền.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	66.666.650.000	16,43	53.333.320.000	16,43
Bà Lê Thị Kim Ánh	69.749.970.000	17,19	55.799.980.000	17,19
Ông Nguyễn Tiến Lung	33.333.320.000	8,22	26.666.660.000	8,22
Ông Lê Nam Thắng	42.518.850.000	10,48	33.015.080.000	10,17
Ông Nguyễn Thanh Bình	78.216.620.000	19,28	62.573.300.000	19,28
Bà Phùng Thanh Hương	41.599.970.000	10,25	33.279.980.000	10,25
Các cổ đông khác	73.640.210.000	18,15	59.912.520.000	18,46
	405.725.590.000	100	324.580.840.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324.580.840.000	162.290.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	81.144.750.000	162.290.420.000
- Vốn góp cuối kỳ	405.725.590.000	324.580.840.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	81.144.750.000	194.748.504.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	81.144.750.000	194.748.504.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(81.144.750.000)	(162.290.420.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(81.144.750.000)	(162.290.420.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	32.458.084.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.572.559	32.458.084
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.572.559	32.458.084
- Cổ phiếu phổ thông	40.572.559	32.458.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.572.559	32.458.084
- Cổ phiếu phổ thông	40.572.559	32.458.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94.353.394.407	94.353.394.407
	94.353.394.407	94.353.394.407

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất/mặt bằng như sau:

Tên/Địa điểm	Mục đích thuê
- Thửa đất Lô A5-1, đường D2&N2, thuộc Khu A5, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện dự án nhà máy Tân Phú Trung
- Thửa đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội	Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO
- Lô DX khu Đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội	Văn phòng chi nhánh Hà Nội
- Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng, kho hàng
- Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Số 181 Đường Thống Nhất, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện
- MB2125 Lô N27 + N28 Đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Địa điểm kinh doanh
- Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, thành phố Hải Phòng	Địa điểm kinh doanh
- Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Địa điểm kinh doanh
- Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Địa điểm kinh doanh
- Tầng 1, 2, 3 tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội	Văn phòng giao dịch, kho hàng hóa

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	261.378,30	346.189,56
- EUR	5.104,86	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	879.539.023.119	725.726.908.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.063.788	124.107.950
	879.592.086.907	725.851.016.538
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	144.420.272.798	46.528.500.503

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	3.748.328.561	1.526.997.150
Giảm giá hàng bán	601.255.591	905.356.180
	4.349.584.152	2.432.353.330
Trong đó: Các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	706.397.072	175.605.650

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	459.195.938.789	339.958.697.727
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(36.012.235)	(147.587.490)
- Hoàn nhập dự phòng	(36.012.235)	(147.587.490)
	459.159.926.554	339.811.110.237
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	12.129.050.495	14.382.882.315

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.486.521.898	349.851.266
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	803.794.649	254.454.374
Chiết khấu thanh toán được hưởng	61.000.000	-
	2.351.316.547	604.305.640

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	2.244.270.926	2.132.292.098
Chiết khấu thanh toán phải trả	251.983.303	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.525.655	303.636.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	44.948.500	521.352.295
	2.682.728.384	2.957.280.419

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	5.017.201.340	3.429.557.247
Chi phí nhân công	143.070.118.807	128.812.371.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.241.048.555	2.511.709.887
Chi phí quà tặng, tài trợ	6.788.506.518	2.971.183.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.741.588.468	47.186.857.829
Chi phí khác bằng tiền	39.417.900.512	15.645.980.553
	267.276.364.200	200.557.660.680

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	1.398.000.000	661.117.257
--	----------------------	--------------------

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	727.897.689	540.223.028
Chi phí nhân công	8.820.079.868	8.712.674.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.686.326.112	1.324.129.136
Chi phí dự phòng	185.259.467	-
Thuế, phí, lệ phí	929.505.636	1.138.754.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.263.563.832	5.369.284.149
Chi phí khác bằng tiền	2.510.269.923	1.913.536.099
	22.122.902.527	18.998.601.650

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	35.000.000
Thu nhập khác	731.121.949	207.006.213
	731.121.949	242.006.213

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	23.724.799
Chi phí khấu hao không được trừ	60.055.777	67.704.060
Thuế TNDN khoản phải nộp năm trước	-	15.807.830.661
Các khoản bị phạt	141.839.144	5.424.094.203
Chi phí khác	79.815.693	31.132.206
	281.710.614	21.354.485.929

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	126.801.308.972	140.585.836.146
Các khoản điều chỉnh tăng	278.594.921	21.394.948.582
- Chi phí không hợp lệ	278.594.921	21.394.948.582
Thu nhập chịu thuế TNDN	127.079.903.893	161.980.784.728
Thu nhập chịu thuế TNDN của các hoạt động ưu đãi	114.174.788.101	148.749.926.786
Thu nhập chịu thuế TNDN của các hoạt động không ưu đãi	12.905.115.792	13.230.857.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.998.501.969	17.521.164.267
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN của các hoạt động ưu đãi	11.417.478.811	14.874.992.679
- Chi phí thuế TNDN của các hoạt động không ưu đãi	2.581.023.158	2.646.171.588
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	15.808.476.662
Cộng Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	13.998.501.969	33.329.640.929
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	23.268.524.563	15.448.435.502
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.801.524.563)	(34.719.912.164)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.465.501.969	14.058.164.267

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	112.802.807.003	123.064.671.879
Các khoản điều chỉnh	(5.640.140.350)	(6.153.233.594)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(5.640.140.350)	(6.153.233.594)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	107.162.666.653	116.911.438.285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.572.559	40.572.559
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.641	2.882

(*) Số tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi kỳ này được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi đã được thông qua tại Nghị quyết số 150/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	13.784.993.019	13.879.327.888
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.681.254.273	151.432.490.334
Chi phí nhân công	202.696.550.200	178.364.397.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.623.754.037	35.989.337.082
Thuế, phí, lệ phí	1.168.005.636	1.138.754.734
Chi phí khuyến mại, tài trợ	6.788.506.518	2.971.183.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.253.162.037	61.286.923.780
Chi phí khác bằng tiền	50.631.525.516	27.455.859.886
	605.627.751.236	472.518.274.186

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.727.236.223	-	-	111.727.236.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	299.663.071.452	3.362.562.552	-	303.025.634.004
	411.390.307.675	3.362.562.552	-	414.752.870.227
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.607.150.472	-	-	121.607.150.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.213.416.509	3.112.075.667	-	319.325.492.176
	437.820.566.981	3.112.075.667	-	440.932.642.648

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	57.676.024.747	16.100.000.000	54.196.226.023	127.972.250.770
Phải trả người bán, phải trả khác	97.391.247.336	291.730.000	-	97.682.977.336
	155.067.272.083	16.391.730.000	54.196.226.023	225.655.228.106
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	47.706.529.100	20.000.000.000	13.276.685.000	80.983.214.100
Phải trả người bán, phải trả khác	69.111.241.492	521.500.000	-	69.632.741.492
Chi phí phải trả	70.976.849	-	-	70.976.849
	116.888.747.441	20.521.500.000	13.276.685.000	150.686.932.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	99.147.466.038	38.476.672.774
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.264.735.942	43.502.925.012

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 18, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Tiến Lung	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ông Nguyễn Doãn Liêm là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Phó Giám đốc Công ty này
Công ty Cổ phần UPHARMA	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Đại diện theo pháp luật Công ty này
Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ UPHARMA	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty này
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo, Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc Công ty này

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		144.420.272.798	46.528.500.503
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		25.696.414	48.359.940
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh		26.449.391.182	27.185.667.442
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP		20.883.218.520	16.051.024.279
- Công ty Cổ phần UPHARMA		97.061.966.682	3.243.448.842
Các khoản giảm trừ doanh thu		706.397.072	175.605.650
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP		508.430.560	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh		29.171.000	174.389.650
- Công ty Cổ phần UPHARMA		168.795.512	1.216.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		13.527.050.495	15.821.599.572
Trong đó		13.527.050.495	15.043.999.572
Mua vào phục vụ hoạt động sản xuất, mua hàng hóa		12.129.050.495	14.382.882.315
Chi phí bán hàng		1.398.000.000	661.117.257
Chi phí trả trước		-	777.600.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		90.000.000	1.308.917.257
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh		12.015.743.391	14.174.925.428
- Công ty Cổ phần UPHARMA		23.307.104	207.956.887
- Ông Trần Nghĩa Lợi		198.000.000	-
- Bà Phùng Thanh Hương		1.140.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP		60.000.000	49.800.000
Các cam kết khác			
- Số tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông Lê Nam Thắng, giá trị 10.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố số NTL-HĐCC/24031 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của đơn vị (chi tiết tại Thuyết minh số 13).			
	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT	587.531.000	411.008.334
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	36.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.327.284.843	711.257.666
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên HĐQT	36.000.000	29.333.333
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	318.303.000	236.248.334
Bà Đặng Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	545.286.579	342.034.787
Bà Tạ Thị Hải Huyền	Người được ủy quyền công bố thông tin	191.701.000	163.001.666
Bà Hà Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát (Trước đó là thành viên Ban kiểm soát và bổ nhiệm Trưởng ban từ ngày 01/01/2026)	342.737.628	139.198.666
Bà Trần Thụy Khanh	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm Trưởng ban và trở thành thành viên Ban kiểm soát từ ngày 01/01/2026)	83.073.000	156.975.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên Ban kiểm soát	299.969.934	258.448.534

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).



Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu



Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.765.341.523
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.092.611.898)
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.664.443.593)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.803.657.151
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.803.563.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	93.423
216	1. Phải thu dài hạn khác	3.112.075.667
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	145.785.399.824
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	145.785.399.824
260	IV. Tài sản dài hạn khác	84.168.314.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	84.168.314.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.580.846.305.296

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.765.341.523	Đổi mã số
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.092.611.898)	Đổi mã số
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.664.443.593)	Đổi mã số
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	3.803.657.151	Đổi mã số
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.803.563.728	Đổi tên; đổi mã số
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	93.423	Đổi mã số
215	1. Phải thu dài hạn khác	3.112.075.667	Đổi mã số
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	145.785.399.824	Đổi mã số
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	145.785.399.824	Đổi mã số
270	IV. Tài sản dài hạn khác	84.168.314.740	Đổi mã số
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	84.168.314.740	Đổi tên; đổi mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.580.846.305.296	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	VND			
A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ						
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.029.793.095	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	30.029.793.095	Đổi tên; đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	118.490.874.214	315	4. Phải trả người lao động	118.490.874.214	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	70.976.849	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	70.976.849	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17.325.184.595	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17.325.184.595	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.706.529.100	321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.706.529.100	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.773.576.492	323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.773.576.492	Đổi mã số
337	1. Phải trả dài hạn khác	521.500.000	338	1. Phải trả dài hạn khác	521.500.000	Đổi mã số
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.276.685.000	339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.276.685.000	Đổi mã số
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	9.442.260.000	412	2. Thặng dư vốn	9.442.260.000	Đổi tên
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	771.818.386.400	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	771.818.386.400	Đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	488.376.533.082	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	488.376.533.082	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	283.441.853.318	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	283.441.853.318	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	604.305.640	22	6 Doanh thu hoạt động tài chính	604.305.640	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	2.957.280.419	23	7 Chi phí tài chính	2.957.280.419	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.132.292.098	24	Trong đó: Chi phí đi vay	2.132.292.098	Đổi mã số
C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ						
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(384.851.266)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(384.851.266)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	2.132.292.098	06	- Chi phí đi vay	2.132.292.098	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.183.972.997)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.183.972.997)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.192.055.848)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(2.192.055.848)	Đổi tên

